

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 20/7/2020

Vụ: “Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản và nợ chung
của vợ chồng khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Cảnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sinh; ông Đỗ Văn Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biền– Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Lương- Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2020, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLPT-HNGĐ ngày 23/6/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng khi ly hôn”;

Do bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 17/02/2020 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày 24/6/2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:**

Bà **Vũ Thị Đ**, sinh năm 1961; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; Nơi tạm trú: Đường T, Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

***Bị đơn:**

Ông **Nguyễn Xuân P**, sinh năm 1954; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Ông P (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Dương Thị S và Ông Nguyễn Duy P; Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

2. Bà Lê Thị B, Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

3. Ông Phan Đình T; Địa chỉ: Làng P, xã D, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

4. Bà K; Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Hồng T; Địa chỉ: Thôn M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia

Lai. (Có mặt).

6. Bà Đinh Thị M; Địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

7. Bà Lê Thị V; Địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

8. Bà Trần Thị K; Địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

9. Công ty TNHH một thành viên Cao su C; Địa chỉ: đường H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Duy M, chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình M (Văn bản ủy quyền số 341/QĐCSCS ngày 3/12/2019), (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Người kháng cáo:**

- Nguyên đơn bà Vũ Thị Đ.

- Bị đơn ông Nguyễn Xuân P.

*** Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 /5/ 2018, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Vũ Thị Đ trình bày:

Bà và ông Nguyễn Xuân P tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/01/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia lai. Sau khi cưới, ông bà làm nghề kinh doanh buôn bán nông sản. Vợ chồng chung sống hạnh phúc trong 10 năm, đến năm 2015, do kinh doanh thua lỗ nên phát sinh mâu thuẫn. Ông P đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn nhưng sau đó thì rút đơn, ông bà không sống chung với nhau từ tháng 10 năm 2015 cho đến nay. Nay bà yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân:

Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Xuân P.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung:

Trong thời kỳ hôn nhân ông, bà đã tạo lập được những tài sản chung sau:

01 Căn nhà 03 tầng có quy cách xây dựng: nhà khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền ốp gạch ceramic, mái đổ bê tông và lợp tôn, xây dựng năm 2012, có tổng diện tích sàn là 230,11m², trị giá 1.085.463.000 đồng (*Một tỷ không trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng*); 01 Tường rào xây gạch dày 0,15m, cao 1,8 m trên có gắn lưới bao B40 cao 0,5 m, không tô trát, tổng chiều dài 64,3 m, có giá trị là 5.371.000 đồng (*Năm triệu ba trăm nghìn đồng*); 01 Sân bê tông, đá 4X6 lát vỉa xi măng, diện tích 463,45m², trị giá là 36.517.500 đồng (*Ba mươi sáu triệu năm trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng*). Tổng giá trị tài sản chung là 1.127.351.500 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng*).

Tài sản chung được xây dựng trên thửa đất số 78, tờ bản đồ số 67, tại tổ dân phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 626749 do UBND huyện C cấp ngày 27/03/2012 mang tên ông Nguyễn Xuân P. Diện tích đất này, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà không yêu cầu giải quyết.

Bà yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung trên. Về hiện vật, giao cho ông P sở hữu toàn bộ tài sản chung và thanh toán lại cho bà số tiền 563.675.750 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Về nợ chung:

Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có 25 khoản nợ chung. Trong đó:

- Có 14 khoản nợ đã được giải quyết bằng bản án, quyết định (BAQĐ) của Tòa án. 14 chủ nợ là: bà Đặng Thị Thanh X; bà Ngô Thị H; ông Nguyễn Ngọc T; ông Phạm Văn S; bà Nguyễn Thị V; bà Nguyễn Thị C; ông Trần Xuân V, ông Lê Minh T; bà Nguyễn Thị P; ông Phạm Văn T; bà Trương Thị Minh S; bà Võ Thị T; bà Lê Thị V (trả xong); bà Dương Thị Y (trả xong)

- Có 11 khoản nợ chưa giải quyết, chủ nợ là: ông Vũ Văn X; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Thương Tín; bà Lê Thị B; ông Phan Đình T; bà Dương Thị S và ông Nguyễn Duy P; bà K; bà Nguyễn Thị Hồng T; bà Đinh Thị M; bà Lê Thị V; bà Trần Thị K; Xí nghiệp phân bón thuộc Công ty Cao Su C.

Tổng 25 khoản nợ chung của vợ chồng là 3.102.903.200 đồng.

Bà yêu cầu:

- Chia đôi số tiền nợ, mỗi người phải trả một nửa là: 1.551.451.600 đồng.

- Bị đơn ông P phải trả lại cho bà 509.301.500 đồng, là ½ số tiền của 2 khoản nợ chung mà bà đã dùng tài sản riêng của mình trả xong, gồm: 618.603.000 đồng nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Thương Tín thông qua Phòng giao dịch C; và 400.000.000 đồng nợ của ông Vũ Văn X.

- Bị đơn ông P trả lại cho bà hai khoản tiền án phí dân sự mà bà đã nộp thay cho ông P Tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C là 2.375.000 đồng và 1.781.837 đồng.

Theo các lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Xuân P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý như trình bày của bà Vũ Thị Đ về thời gian đăng ký kết hôn. Ông bà không sống chung với nhau từ tháng 10/2015 cho đến nay. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Đ.

Về tài sản chung:

Ông đồng ý nhận toàn bộ tài sản chung và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ một nửa giá trị tài sản là 563.675.750 đồng.

Về nợ chung:

Ông đồng ý có 14 khoản nợ chung đã được giải quyết bằng BAQĐ của Tòa án như bà Đ khai, và 09 khoản nợ như Tòa án chưa giải quyết như bà Đ khai. Còn Riêng 2 khoản nợ của ông Vũ Văn Xứng, bà Lê Thị Vân thì ông không thừa nhận là nợ chung.

Ông yêu cầu:

- Đối với những khoản nợ đã được Tòa án giải quyết, thì không giải quyết lại.

- Những khoản nợ mà chủ nợ không có yêu cầu độc lập thì Tòa án không giải quyết.

- Không đồng ý với yêu cầu của bà Đ về việc buộc ông trả lại một nửa số tiền mà bà Đ đã trả cho ông X và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Thương Tín, và tiền án phí bà Đ đã nộp. Vì khoản nợ của ông X ông không được biết và trong thời kỳ hôn nhân ông cũng dùng tài sản riêng của mình để trả rất nhiều khoản nợ chung của vợ chồng như trả cho Ngân hàng đồng bằng Sông Cửu Long (nay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – phòng giao dịch Phố Núi- Chi nhánh Cheo Reo) 3.000.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị S và ông Nguyễn Duy P trình bày: Bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P có nhận của ông bà 2640kg cà phê nhân vào ngày 09/4/2015, ông P và bà Đ đã thanh toán cho ông bà 34.000.000 đồng (*Ba mươi tư triệu đồng*), tương đương với 894 kg cà phê nhân. Còn lại 1746 kg cà phê nhân, ông P và bà Đ hẹn đến ngày 30/12/2016 trả. Đến hẹn, ông P và bà Đ không trả mặc dù ông bà đã đòi nhiều lần. Nay, ông bà yêu cầu Tòa án buộc ông P và bà Đ trả cho ông, bà giá trị của 1746 kg cà phê nhân xô tiêu chuẩn là 64.602.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K trình bày: Bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P có nợ tiền cắt giá cà phê của bà là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), có giấy biên nhận ngày 30/5/2014. Bà đã được Thẩm phán giải thích các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của bà, quyền khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án này. Tuy nhiên, bà từ chối tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia tố tụng. Bà sẽ khởi kiện bằng 01 vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H trình bày: Ngày 27/03/2015, bà có cho ông P, bà Đ cắt giá Tiêu với số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) và mượn 52.000.000 đồng (*Năm mươi hai triệu đồng*) tiền mặt. Tổng cộng là 77.000.000đ (*Bảy mươi bảy triệu đồng*). Hai bên có ghi 01 giấy ghi nợ tiền và cắt giá tiêu đề ngày 27/03/2015. Bà đã được Thẩm phán giải thích các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của bà, quyền khởi kiện yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, bà không khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án này, bà chỉ yêu cầu xác định người có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị V trình bày: Bà Đ và ông P có mượn tiền của bà cụ thể như sau: Ngày 14/8/2015 mượn số tiền 4.600.000đồng; Ngày 14/9/2015 mượn 4.500.000 đồng; Ngày 14/10/2015 mượn 4.600.000 đồng; Ngày 15/11/2015 mượn 4.900.000 đồng; Ngày 19/11/2015 mượn 1.450.000 đồng; Ngày 23/11/2015 mượn 10.300.000 đồng. Tổng số tiền bà Đ và ông P đã mượn của bà là 30.350.000 đồng (*Ba mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*). Bà đã được Thẩm phán giải thích các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của bà và quyền khởi kiện yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, bà không khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án này, bà chỉ yêu cầu xác định người có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K trình bày: Ngày 13/12/2014, bà có gửi 996kg Cà phê nhân quy chuẩn cho bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P. Hai bên thỏa thuận khi nào bán thì ông P, bà Đ thanh toán cho bà theo giá thị trường. Ngày 12/5/2015, bà đã bán và nhận tiền đối với 520,2kg Cà phê nhân quy chuẩn, còn gửi lại 475,8kg. Bà đã được Thẩm phán giải thích các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của bà và quyền khởi kiện yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, bà không khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án này, bà chỉ yêu cầu xác định người có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày: Ngày 12/2/2015, ông P và bà Đ có nhận của bà 1.000 kg Cà phê nhân. Ngày 28/02/2015, bà Đ và ông P đã thanh toán cho bà 19.600.000 đồng (Mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng) tương đương với 500kg Cà phê nhân. 500 kg cà phê nhân còn lại thì ông P và bà Đ hẹn ngày 05/5/2015 trả. Tuy nhiên, đến nay ông P và bà Đ vẫn chưa trả cho bà. Bà không khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án này mà chỉ yêu cầu xác định người có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cao Su C trình bày: Ông Nguyễn Xuân P và bà Vũ Thị Đ hiện còn nợ của Công ty Cao Su C một số tiền, tuy nhiên công ty Cao su C sẽ khởi kiện bằng 01 vụ án riêng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Đình T trình bày: Ngày 15/01/2015, ông có gửi cà phê và cắt giá cà phê nhân tiêu chuẩn tại nhà bà Đ và ông P với số cà phê là 1258kg thành tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng). Ông không làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập trong vụ án này mà chỉ yêu cầu xác định người có nghĩa vụ trả nợ cho ông.

Người làm chứng bà Ngô Thị H trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của bà đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Bản án số 11/2017/DS-ST ngày 03/8/2017. Bà từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của ông đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Bản án số 03/2017/DS-ST ngày 04/4/2017 nên ông không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng ông Phạm Văn S trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của ông đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Bản án số 22/2017/DS-ST ngày 06/11/2017 nên ông không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của bà đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Bản án số 10/2018/DS-ST ngày 01/8/2017 nên bà không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị C trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của bà đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Bản án số 04/2017/DS-ST ngày 04/4/2017 nên bà không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng ông Vũ Văn X trình bày: Ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân P và bà Vũ Thị Đ mượn tiền để buôn bán, trả lãi theo lãi suất ngân hàng, cụ thể: ngày 29/11/2011, gửi qua Ngân hàng 255.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng) và ngày 29/11/2012 gửi qua ngân hàng 38.000.000 đồng (ba mươi tám triệu đồng). Tổng cộng hai lần gửi là 293.000.000 đồng (Hai

trăm chín mươi ba triệu đồng). Đến ngày 07/9/2016, bà Đ đã trả cho ông số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) (gồm cả gốc và lãi).

Người làm chứng ông Trần Xuân V trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của ông đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Bản án số 30/2016/DS-ST ngày 19/9/2016 nên ông không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng ông Lê Minh T trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của ông đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Bản án số 22/2017/DS-ST ngày 06/11/2017 nên ông không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị P trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của bà đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2016/QĐST-DS ngày 19/9/2016 nên Bà không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng ông Phạm Văn T trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của ông đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 40/2016/QĐST-DS ngày 30/11/2016 nên ông không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng bà Trương Thị Minh S trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của bà đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 32/2016/QĐST-DS ngày 19/9/2016 nên bà không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng bà Võ Thị T trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của bà đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 32/2015/QĐST-DS ngày 10/12/2015 nên bà không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người làm chứng bà Lê Thị V trình bày: Khoản nợ mà ông P, bà Đ nợ của Bà đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 05/2016/QĐST-DS ngày 22/4/2016 nên bà không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 17/2/2020, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 155, 156, 157, 163, 164, 165; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 299; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37, Điều 51, 55, Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 116, 280, 288, 351, 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P.

2. Về tài sản chung:

Tài sản chung của bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P là: 01 Căn nhà 03 tầng có quy cách xây dựng: nhà khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền ốp gạch ceramic, mái đổ bê tông cộng lợp tôn xây dựng năm 2012, có tổng diện tích sàn xây dựng là 230,11m², trị giá là 1.085.463.000 đồng (Một tỷ không trăm tám

mười lăm triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng); 01 Tường rào xây gạch dày 0,15m, cao 1,8 m trên có gắn lưới bao B40 cao 0,5 m, không tô trát, tổng chiều dài 64,3 m, trị giá 5.371.000 đồng (Năm tám triệu ba trăm nghìn đồng); 01 Sân bê tông, đá 4X6 lát vữa xi măng diện tích 463,45m², trị giá 36.517.500 đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng); Tổng giá trị tài sản chung là 1.127.351.500 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng).

Tài sản chung được xây dựng trên thửa đất số 78, tờ bản đồ số 67, tại tổ dân phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 626749 do UBND huyện C cấp ngày 27/03/2012 mang tên Nguyễn Xuân P.

Về giá trị: Chia đôi giá trị tài sản chung, bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P mỗi người được chia là 563.675.750 đồng (Năm trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Về hiện vật: Giao cho ông Nguyễn Xuân P được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung nêu trên.

Ông Nguyễn Xuân P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Vũ Thị Đ 563.675.750 đồng (Năm trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

3. Về nghĩa vụ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị S và ông Nguyễn Duy P. Buộc ông Nguyễn Xuân P và bà Vũ Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phích, bà Soa số tiền 64.602.000 đồng (Sáu mươi tư triệu sáu trăm lẻ hai nghìn đồng), trong đó, bà Đ và ông P mỗi người phải trả là 32.301.000đ (Ba mươi hai triệu ba trăm lẻ một nghìn đồng.)

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đ và ông P mỗi người phải chịu 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Đ đã nộp tạm ứng 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) nay chuyển thành chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Buộc ông P thanh toán lại cho bà Đ 1.800.000 đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo luật định.

Ngày 26/02/2020, nguyên đơn bà Vũ Thị Đ kháng cáo yêu cầu:

- Giải quyết và chia đôi tất cả số nợ chung của các chủ nợ.

- Buộc ông P phải trả cho bà 1/2 số tiền mà bà đã trả cho ông Vũ Văn X là 200.000.000 đồng và 1/2 số tiền mà bà đã trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Thương Tín là 309.301.500 đồng.

- Buộc ông P trả lại cho bà hai khoản tiền án phí dân sự mà bà đã nộp thay cho ông P tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C là 2.375.000 đồng và 1.781.837 đồng.

Ngày 28/2/2020, bị đơn ông Nguyễn Xuân P kháng cáo yêu cầu:

- Buộc Bà Vũ Thị Đ thanh toán lại cho ông số tiền 1,5 tỷ đồng do ông đã dùng tài sản riêng thanh toán đối với khoản vay chung 03 tỷ đồng tại Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long (nay là ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh C, Phòng giao dịch Phố Núi).

- Cấn trừ số tiền trên vào nghĩa vụ mà ông phải trả cho bà Đ 563.675.750 đồng từ việc phân chia tài sản chung.

Ngày 24/2/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết quan hệ tài sản, theo hướng:

- Buộc ông Nguyễn Xuân P hoàn trả cho bà Vũ Thị Đ tiền nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín mà bà Đ đã thanh toán với số tiền là 309.301.000 đồng.

- Buộc bà Vũ Thị Đ phải nộp án phí ly hôn; án phí dân sự sơ thẩm tổng số tiền 38.985.337 đồng trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà Đ còn phải nộp 27.255.337 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, và nội dung kháng cáo.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Đình T, bà Nguyễn Thị Hồng T khai rằng trong giai đoạn sơ thẩm họ đã làm đơn trình bày yêu cầu Tòa án xác định vợ chồng ông P, bà Đ ai là người trả nợ cho họ hoặc cả hai cùng trả nợ cho họ, và mong muốn được Tòa án giải quyết chung trong vụ án này, nhưng không được Tòa sơ thẩm giải quyết.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng như kháng nghị đã nêu, đồng thời bổ sung buộc ông P trả cho bà Đ 200.000.000 đồng tiền nợ ông Vũ Văn Xúng mà bà Đ đã thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/01/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia lai. Quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn, kéo dài, không tự giải quyết với nhau được, nên bà Vũ Thị Đ làm đơn yêu cầu xin ly hôn, giải quyết quan hệ chung về quyền và nghĩa vụ tài sản vợ chồng khi ly hôn. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án dân sự, xác định quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản và nợ chung của vợ chồng khi ly hôn” để giải quyết là đúng.

Xét việc giải quyết của Tòa sơ thẩm, thấy rằng:

[1] Về việc giải quyết quan hệ hôn nhân:

Bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P kết hôn tự nguyện, hợp pháp từ ngày 19/01/2007. Đến năm 2015, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, không sống chung với nhau từ tháng 10/2015, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Tòa sơ thẩm quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Đ, ông P là có căn cứ, đúng pháp luật. Quyết định này của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Về việc giải quyết chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ:

Khoản 2 Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về việc *giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn* quy định: “ Trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng các quy định tại các điều 27, 37 và 45 của Luật này và quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết”.

Nguyên đơn bà Đ khai có 25 khoản nợ chung, trong đó có 14 khoản nợ đã được Tòa án giải quyết bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật khi vợ chồng bà chưa ly hôn; còn 11 khoản nợ chưa được giải quyết. Nay ly hôn, bà yêu cầu giải quyết nghĩa vụ trả nợ của vợ, chồng bà đối với tất cả các khoản nợ chung này, trong đó mỗi người chịu ½.

Theo bị đơn ông Nguyễn Xuân P thì trong các khoản nợ nguyên đơn cho là nợ chung, có 02 khoản nợ (nợ ông Vũ Văn Xứng 400 triệu đồng; nợ bà Lê Thị V: 30.350.000 đồng) ông không đồng ý đó là nợ chung.

Trong số các khoản nợ chưa được giải quyết, nguyên đơn bà Đ cho rằng bà đã dùng tài sản riêng để trả số tiền 618.603.000 đồng nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Thương Tín thông qua Phòng giao dịch C, và trả 400.000.000 đồng nợ của ông Vũ Văn Xứng, bà yêu cầu ông P phải trả lại cho bà một nửa số tiền trên. Còn bị đơn ông P cho rằng ông cũng dùng tài sản riêng của mình để trả rất nhiều khoản nợ chung của vợ chồng như: trả cho Ngân hàng đồng bằng Sông Cửu Long (nay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – phòng giao dịch Phố Núi - Chi nhánh Cheo Reo) 03 tỷ đồng.

Như vậy, ở đây có sự tranh chấp về nghĩa vụ tài sản của vợ chồng ông P, bà Đ với nhau và giữa vợ chồng ông P, bà Đ đối với người thứ ba, Tòa án phải giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình. Khi đã có vợ hoặc chồng (nguyên đơn hoặc bị đơn) yêu cầu giải quyết về khoản tiền nợ, tức là đã có yêu cầu giải quyết về hợp đồng vay tài sản thì Tòa án phải đưa các chủ nợ (chưa được giải quyết bằng BAQĐ của Tòa án) vào làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tư cách là một bên trong quan hệ vay tiền để xác định phần nghĩa vụ của vợ chồng bà Đ, ông P đối với chủ nợ. Tòa án phải thông báo cho chủ nợ biết tư cách tố tụng của họ trong vụ án, các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo luật định. Việc tổng đạt các quyết định, văn bản tố tụng cho họ được thực hiện theo quy định. Các chủ nợ có thể không đến Tòa án, không tham gia hòa giải, có thể bị xét xử vắng mặt, nhưng vẫn phải được xác định là đương sự trong vụ án.

Mặt khác, trong vụ án, có 06 chủ nợ (Bà Đinh Thị H, bà Lê Thị V, bà Trần Thị K, bà Lê Thị B, ông Phan Đình T, bà Nguyễn Thị Hồng T) yêu cầu Tòa án xác định ai trong số vợ chồng bà Đ, ông P là người có trách nhiệm trả nợ cho họ khi đã ly hôn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà T nêu rõ là tại cấp sơ thẩm họ đã thể hiện ý chí mong muốn Tòa sơ thẩm giải quyết yêu cầu của họ ngay trong vụ án này.

Song Tòa án sơ thẩm lại cho rằng các chủ nợ không làm đơn khởi kiện thể hiện yêu cầu độc lập, từ đó không giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về tranh chấp nghĩa vụ trả nợ, không giải quyết yêu cầu của 06 chủ nợ (Bà Đinh Thị H, bà Lê Thị V, bà Trần Thị K, bà Lê Thị B, ông Phan Đình T, bà Nguyễn Thị Hồng T), như vậy là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền, và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Do vậy, cần phải hủy quyết định của bản án sơ thẩm về phần tranh chấp chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ để giải quyết sơ thẩm lại theo thủ tục chung. Theo đó, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản liên quan đến việc phân chia tài sản và nghĩa vụ chung khi ly hôn cũng phải được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

Do hủy một phần bản án sơ thẩm, người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ các nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử:

- Hủy một phần bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 17/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai về giải quyết tranh chấp chia tài sản và nghĩa vụ chung khi ly hôn. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai giải quyết sơ thẩm lại phần này theo đúng quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản liên quan đến việc phân chia tài sản và nghĩa vụ chung khi ly hôn được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

2. Quyết định của bản án sơ thẩm về phần quan hệ hôn nhân, án phí ly hôn không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, xử:

- Bà Vũ Thị Đ, ông Nguyễn Xuân P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn trả cho bà Vũ Thị Đ 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002784 ngày 28/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân P 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002793 ngày 10/3//2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HSVÀ, TDS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Cảnh